Ủy ban nhân dân
Tỉnh Ninh Thuận
02/04/2019 10:53:56

Y BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 465/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn tại Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5656/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Sơn, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	**77.180,69**	**100,00**	**77.180,00**	**0,69**	**77.180,69**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**59.113,84**	**76,59**	**66.289,00**	**0,00**	**66.289,01**	**85,89**
1.1	Đất trồng lúa	4.061,01	5,26	3.603,00		3.603,00	4,67

	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.236,65	4,19	3.068,00		3.068,00	3,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.696,77	19,04	14.329,00	102,25	14.431,25	18,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.356,24	4,35	2.985,00	199,27	3.184,27	4,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	22.660,25	29,36	28.047,00	409,11	28.456,11	36,87
1.5	Đất rừng sản xuất	14.077,76	18,24	16.767,00	-710,62	16.056,38	20,80
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	121,40	0,16	118,00		118,00	0,15
1.7	Đất nông nghiệp khác	140,41	0,18	440,00		440,00	0,57
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.067,12**	**6,57**	**6.933,00**		**6.933,00**	**8,98**
2.1	Đất quốc phòng	427,91	0,55	718,00		718,00	0,93
2.2	Đất an ninh	2,73	0,00	6,00		6,00	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp			50,00		50,00	0,06
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	6,59	0,01	9,00		9,00	0,01
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	99,99	0,13	97,00		97,00	0,13
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	32,12	0,04	47,00		47,00	0,06
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.497,67	1,94	2.418,00		2.418,00	3,13
	Đất giao thông	*845,71*	*1,10*	*892,00*		*892,00*	*1,16*
	Đất thủy lợi	*420,66*	*0,55*	*733,00*		*733,00*	*0,95*
	Đất công trình năng lượng	*138,86*	*0,18*	*681,00*		*681,00*	*0,88*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*0,51*	*0,00*	*1,00*		*1,00*	*0,00*
	Đất cơ sở văn hoá	*1,76*	*0,00*	*6,00*		*6,00*	*0,01*
	Đất cơ sở y tế	*5,01*	*0,01*	*5,00*		*5,00*	*0,01*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*55,07*	*0,07*	*57,00*		*57,00*	*0,07*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*21,14*	*0,03*	*33,00*		*33,00*	*0,04*
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*4,92*	*0,01*	*5,00*		*5,00*	*0,01*
	Đất chợ	*4,03*	*0,01*	*5,00*		*5,00*	*0,01*
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải			26,00		26,00	0,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	900,71	1,17	939,00		939,00	1,22
2.10	Đất ở tại đô thị	131,06	0,17	207,00		207,00	0,27
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,81	0,01	8,00		8,00	0,01
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,67	0,01	9,00		9,00	0,01
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	24,55	0,03	25,00		25,00	0,03
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,...	110,62	0,14	216,00		216,00	0,28
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	83,31	0,11	83,00		83,00	0,11
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,63	0,01	5,00		5,00	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,22	0,00	1,00		1,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,22	0,01	4,00		4,00	0,01

2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.666,59	2,16	2.008,00		2.008,00	2,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	56,72	0,07	57,00		57,00	0,07
3	**Đất chưa sử dụng**	**12.999,73**	**16,84**	**3.958,00**	**0,68**	**3.958,68**	**5,13**
4	**Đất đô thị**	**1.806,13**	**2,34**	**1.806,00**	**0,13**	**1.806,13**	**2,34**

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.508,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	57,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	587,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	319,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	94,89
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	429,18
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,83
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,82
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
	Trong đó:		
2.1	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RPH/SXN	40,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/SXN	116,60
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,85**

3. Khai thác đất chưa sử dụng sử dụng mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Tổng cộng (1+2)**		**9.041,05**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.673,68**
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	484,62
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	276,65
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.387,27
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	416,23
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,94
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,97
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**367,37**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,32
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,12
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,61

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,27
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,62
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24,43
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,88
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,17
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	2,10
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	14,71
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,14
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	300,00

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác phải thực hiện đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện các công trình, dự án.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; kiểm tra, xử lý và giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Ninh Sơn, các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra, tham mưu điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật đất đai, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của

địa phương theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 – 2023.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Ninh Sơn;
- TT HĐND huyện Ninh Sơn;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QHXD. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hậu